

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và biện pháp thi hành**
Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết về việc công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và các biện pháp thi hành Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây gọi là Pháp lệnh).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh (sau đây gọi là người có công).

2. Thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Pháp lệnh (sau đây gọi là thân nhân).

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với chính sách ưu đãi người có công theo quy định của Pháp lệnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người làm nghĩa vụ quốc tế là người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở nước ngoài hoặc thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo các mốc thời gian như sau:

a) Làm nghĩa vụ quốc tế ở Lào: thời gian từ tháng 5 năm 1975 đến 31 tháng 12 năm 1988.

b) Làm nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia: thời gian từ tháng 01 năm 1979 đến 31 tháng 8 năm 1989.

c) Làm nhiệm vụ gìn giữ hòa bình ở nước ngoài: thời gian từ tháng 5 năm 2014 trở về sau.

2. Đại diện thân nhân là cá nhân hoặc pháp nhân được các thân nhân giao đại diện theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Con của người có công nếu còn tiếp tục đi học là người đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ bậc phổ thông đến trình độ đại học.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, THẨM QUYỀN, THỦ TỤC, HỒ SƠ CÔNG NHẬN, GIẢI QUYẾT VÀ THỜI ĐIỂM HƯỞNG CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI

Mục 1

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945

Điều 4. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945

Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 quy định tại khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh là người được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận khi có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Đã tham gia một tổ chức cách mạng hoặc đã thực sự hoạt động cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

2. Được kết nạp hoặc được kết nạp lại vào Đảng Cộng sản Đông Dương trước ngày 19 tháng Tám năm 1945.

Việc công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 thực hiện theo quy định tại Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 24 tháng 12 năm 1977 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV) “Về chính sách, chế độ đối với cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm”, Thông tri số 07-TT/TC ngày 21 tháng 3 năm 1979 của Ban Tổ chức Trung ương “Hướng dẫn vận dụng tiêu chuẩn và xác nhận những đối tượng được hưởng chính sách, chế độ đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước ngày 19 tháng Tám năm 1945”.

Điều 5. Căn cứ lập hồ sơ

1. Người còn sống hoặc người đã hy sinh, từ trần sau ngày 30 tháng 6 năm 1999 thì căn cứ vào bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau:

a) Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1962 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

b) Lý lịch khai trong Cuộc vận động bảo vệ Đảng theo Chỉ thị số 90-CT/TW ngày 01 tháng 3 năm 1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III).

c) Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

2. Người đã hy sinh, từ trần từ ngày 30 tháng 6 năm 1999 trở về trước thì căn cứ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau:

a) Bản sao được chứng thực từ lý lịch theo quy định tại khoản 1 Điều này, từ hồ sơ khen thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hoặc từ hồ sơ, tài liệu đang lưu giữ tại cơ quan lưu trữ của Đảng, Nhà nước, bảo tàng lịch sử từ cấp huyện trở lên.

b) Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ.

c) Lịch sử đảng bộ từ cấp xã trở lên được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và cấp phép xuất bản.

Điều 6. Thẩm quyền ban hành quyết định công nhận

1. Người hoạt động cách mạng thuộc ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương quản lý thì Ban đảng, Ban cán sự đảng, Đảng đoàn, Đảng ủy trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định. Nếu không có Ban cán sự đảng, Đảng đoàn thì Đảng ủy cấp trên (trực thuộc Trung ương) xem xét, quyết định.

Trường hợp người hoạt động cách mạng chỉ thuộc cấp ủy địa phương quản lý thì Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương nơi người đó hoạt động cách mạng trước năm 1945 xem xét, quyết định.

2. Người hoạt động cách mạng thuộc quân đội thì Tổng cục Chính trị xem xét, quyết định.

3. Người hoạt động cách mạng thuộc công an thì Ban thường vụ Đảng ủy công an Trung ương xem xét, quyết định.

Điều 7. Hồ sơ, thủ tục công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi

1. Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I

Nghị định này và chuyển hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định này; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 thuộc quân đội, công an.

Điều 8. Thời điểm hưởng

1. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 còn sống được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng kể từ tháng ban hành quyết định công nhận.

2. Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

Mục 2

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1945 ĐẾN NGÀY KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Điều 9. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

1. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận khi có một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh.

2. Danh mục ngày khởi nghĩa tại các địa phương theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 10. Căn cứ lập hồ sơ

1. Người còn sống hoặc người đã hy sinh, từ trần từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở về sau thì căn cứ vào bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau:

a) Lý lịch của cán bộ, đảng viên khai từ năm 1969 trở về trước do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý.

b) Lý lịch đảng viên khai năm 1975, 1976 theo Thông tri số 297/TT-TW ngày 20 tháng 4 năm 1974 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đối với người hoạt động cách mạng do cơ quan, tổ chức để thất lạc lý lịch khai từ năm 1969 trở về trước hoặc người hoạt động cách mạng được kết nạp vào Đảng sau năm 1969 hoặc người hoạt động liên tục ở các chiến trường B, C, K từ năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

2. Người đã hy sinh, từ trần từ trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì căn cứ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia hoạt động cách mạng sau:

a) Bản sao được chứng thực từ lý lịch theo quy định tại khoản 1 Điều này, từ hồ sơ khen thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hoặc từ hồ sơ, tài liệu đang lưu giữ tại cơ quan lưu trữ của Đảng, Nhà nước, bảo tàng lịch sử từ cấp huyện trở lên.

b) Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ.

c) Lịch sử đảng bộ từ cấp xã trở lên được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và cấp phép xuất bản.

Điều 11. Thẩm quyền ban hành quyết định công nhận

1. Người hoạt động cách mạng thuộc ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương quản lý thì ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định. Nếu không có ban cán sự đảng, đảng đoàn thì đảng ủy cấp trên (trực thuộc Trung ương) xem xét, quyết định.

Trường hợp người hoạt động cách mạng chỉ thuộc cấp ủy địa phương quản lý thì ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương nơi người đó hoạt động

cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 xem xét, quyết định.

2. Người hoạt động cách mạng thuộc quân đội thì Tổng cục Chính trị xem xét, quyết định.

3. Người hoạt động cách mạng thuộc công an thì Ban thường vụ Đảng ủy công an Trung ương xem xét, quyết định.

Điều 12. Hồ sơ, thủ tục công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi

1. Cá nhân viết bản khai theo Mẫu số 02 Phụ lục I Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm xác nhận bản khai và gửi đầy đủ giấy tờ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định công nhận theo Mẫu số 49 Phụ lục I Nghị định này và chuyển hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người hưởng trợ cấp thường trú để giải quyết chế độ ưu đãi.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 50 Phụ lục I Nghị định này; đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình công nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thuộc quân đội, công an.

Điều 13. Thời điểm hưởng

1. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 còn sống được hưởng trợ cấp hằng tháng từ tháng quyết định công nhận được ban hành.

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần kể từ tháng quyết định trợ cấp ưu đãi được ban hành.

Mục 3

LIỆT SĨ VÀ THÂN NHÂN LIỆT SĨ

Điều 14. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận liệt sĩ

1. Trực tiếp phục vụ chiến đấu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh được xác định là thực hiện các nhiệm vụ trong lúc trận đánh đang diễn ra hoặc trong khi địch đang bắn phá: cứu thương, tải thương, tải đạn, đảm bảo thông tin liên lạc, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu.

2. Địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh được xác định theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

3. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh được xác định như sau:

a) Nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập có tính chất nguy hiểm trong các trường hợp sau: bắn đạn thật, sử dụng thuốc nổ; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai; trong huấn luyện chiến đấu, diễn tập của lực lượng: không quân, hải quân, kiểm ngư, cảnh sát biển, đặc công, trinh sát đặc nhiệm, cảnh sát cơ động, đặc nhiệm.

b) Làm nhiệm vụ quốc phòng an ninh có tính chất nguy hiểm khi: chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai; thực hiện nhiệm vụ của kiểm ngư, cảnh sát biển; tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; rà phá, xử lý, tiêu hủy bom mìn, vật liệu nổ; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, thử nghiệm, bảo quản, vận chuyển thuốc phóng, thuốc nổ, vũ khí, đạn dược; xây dựng công trình ngầm quốc phòng, an ninh.

4. Địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh (sau đây gọi là địa bàn đặc biệt khó khăn) là địa bàn có điều kiện tự nhiên hiểm trở, khắc nghiệt, khó khăn dễ xảy ra tai nạn, ốm đau, bao gồm các địa bàn theo Phụ lục IV Nghị định này.

Không xem xét công nhận đối với các trường hợp ốm đau tại địa bàn đặc biệt khó khăn nhưng đã được đưa đi chữa trị ở bệnh viện tuyến tỉnh trở lên hoặc ốm đau ở nơi khác và đã được điều trị nhưng không chữa khỏi mà vẫn chuyển công tác về địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

5. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh là trực tiếp thực thi nhiệm vụ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nhằm điều tra, phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ đối tượng phạm tội hoặc ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

6. Xem xét công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh gồm các yếu tố sau:

- a) Nhận thức được đầy đủ sự nguy hiểm và tính cấp bách của sự việc.
- b) Chủ động thực hiện hành vi đặc biệt dũng cảm, chấp nhận hy sinh bản thân.
- c) Bảo vệ lợi ích quan trọng của Nhà nước, tính mạng và lợi ích hợp pháp của Nhân dân hoặc để ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.
- d) Là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội, được tặng thưởng Huân chương và được cơ quan quản lý nhà nước về người có công tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước.

7. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, l, m khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh.

Điều 15. Trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phát hiện hoặc lưu trữ các thông tin, tài liệu liên quan đến người hy sinh chưa được công nhận liệt sĩ có trách nhiệm cung cấp tới cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ lập hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ.

Điều 16. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cá nhân tại thời điểm hy sinh có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh như sau:

1. Người hy sinh là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng do thủ trưởng trung đoàn hoặc cấp tương đương trở lên cấp giấy chứng nhận; người hy sinh là người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và học viên cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ do thủ trưởng đơn vị trực thuộc Ban trở lên cấp giấy chứng nhận.

2. Người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách thuộc công an do thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

3. Người hy sinh thuộc cơ quan trung ương do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương cấp giấy chứng nhận.

4. Người hy sinh thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

5. Người hy sinh thuộc cơ quan cấp huyện, cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận.

Điều 17. Căn cứ cấp giấy chứng nhận hy sinh

1. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh, việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở giấy xác nhận của các cơ quan, đơn vị sau:

a) Người hy sinh là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng do thủ trưởng cấp tiểu

đoàn và tương đương cấp; người hy sinh là người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và học viên cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ do thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban cấp.

b) Người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an do thủ trưởng công an cấp huyện hoặc tương đương cấp.

c) Người hy sinh thuộc các cơ quan trung ương do thủ trưởng cấp vụ hoặc cấp tương đương cấp.

d) Người hy sinh không thuộc quy định tại các điểm a, b, c khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

2. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ sau:

a) Quyết định cử đi làm nghĩa vụ quốc tế do thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp.

b) Biên bản xảy ra sự việc do cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập; trường hợp không có biên bản xảy ra sự việc thì phải có giấy xác nhận trường hợp hy sinh do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này cấp.

3. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập.

4. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở văn bản giao làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm kèm biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh lập.

5. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ sau:

a) Quyết định phân công nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

b) Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn đặc biệt khó khăn như sau: lý lịch cán bộ; lý lịch quân nhân; lý lịch đảng viên; hồ sơ bảo hiểm xã hội.

c) Biên bản xảy ra sự việc đối với trường hợp tai nạn hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án thể hiện mắc bệnh trong thời gian công tác tại địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn.

6. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở bản kế hoạch công tác hoặc quyết định, danh sách phân công làm nhiệm vụ hoặc giấy xác nhận giao nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh; biên bản họp cấp ủy, lãnh đạo, cơ quan đơn vị quản lý người hy sinh thống nhất việc đề nghị công nhận liệt sĩ; bản án hoặc bản kết luận điều tra vụ án hình sự của cơ quan điều tra.

Trường hợp không có bản án, bản kết luận vụ án của cơ quan điều tra thì phải kèm báo cáo kết thúc điều tra vụ việc hoặc báo cáo kết quả điều tra vụ việc của cơ quan điều tra có thẩm quyền và một trong các giấy tờ sau: Quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với trường hợp không xác định được đối tượng phạm tội; Quyết định truy nã bị can đối với trường hợp đối tượng phạm tội bỏ trốn hoặc không xác định được nơi đối tượng thường trú; Quyết định gia hạn điều tra; Quyết định không khởi tố vụ án, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự hoặc đã chết.

Trường hợp bản án, bản kết luận vụ án, báo cáo kết thúc điều tra vụ việc hoặc báo cáo kết quả điều tra vụ việc không thể hiện rõ trường hợp hy sinh thì phải kèm theo biên bản xảy ra sự việc và báo cáo vụ việc của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh.

7. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ sau:

a) Biên bản xảy ra sự việc do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự việc lập; đối với việc ngăn

chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội phải có kết luận của cơ quan điều tra cấp huyện trở lên.

b) Bản sao được chứng thực từ Quyết định tặng thưởng Huân chương và Quyết định tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Đối với trường hợp thương binh chết do vết thương tái phát quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở bản tóm tắt hồ sơ bệnh án và biên bản kiểm thảo tử vong xác định nguyên nhân chính gây tử vong là do vết thương cũ tái phát của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an).

9. Đối với trường hợp mất tích theo quy định tại các điểm e, g, i, k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải trên cơ sở căn cứ cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 hoặc khoản 6, 7 Điều này, kèm theo quyết định của tòa án tuyên mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

10. Đối với trường hợp hy sinh hoặc mất tích trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh biên giới phía Bắc, biên giới Tây Nam và làm nghĩa vụ quốc tế tại Lào và Campuchia, truy quét Ful rô quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh thì việc cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 12 Chương II Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ

1. Người khi hy sinh đang thuộc quân đội, công an quản lý thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về quy trình lập hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ theo quy định.

b) Có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định trong thời gian không quá 50 ngày kể từ ngày cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh xác lập, hoàn thiện các giấy tờ quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Người khi hy sinh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người hy sinh có trách nhiệm xác lập, hoàn thiện các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định này.

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại các khoản 3, 4 Điều 16 Nghị định này trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh theo Mẫu số 34 Phụ lục I Nghị định này; có văn bản kèm theo các giấy tờ quy định tại Điều 17 Nghị định này chuyển đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh; có văn bản kèm theo các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và gửi văn bản kèm theo các giấy tờ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, lập tờ trình và danh sách kèm theo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”.

b) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng, có trách nhiệm in, chuyển Văn phòng Chính phủ đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công” và

chuyên hồ sơ kèm bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” đến cơ quan đề nghị thẩm định để chuyển về cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

4. Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, có trách nhiệm:

a) Thông báo cho thân nhân của liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con liệt sĩ, người có công nuôi liệt sĩ) và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu liệt sĩ, trao Bằng “Tổ quốc ghi công”.

Trường hợp không còn thân nhân thì tổ chức lễ truy điệu liệt sĩ, bàn giao Bằng “Tổ quốc ghi công” về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi liệt sĩ thường trú trước khi hy sinh.

b) Bàn giao hồ sơ kèm bản sao quyết định cấp Bằng về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tổ chức lễ truy điệu liệt sĩ.

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh, bị thương trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 17 Nghị định này và bản sao quyết định tặng thưởng Huân chương, có văn bản đề nghị kèm các giấy tờ nêu trên gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận hy sinh hoặc cấp giấy chứng nhận bị thương.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định tổ chức

phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước và chuyên quyết định về cơ quan đề nghị.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh

1. Trường hợp đang sống tại gia đình:

a) Đại diện thân nhân có đơn đề nghị kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

Trường hợp không còn thân nhân thì cá nhân có đơn kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ có trách nhiệm xác nhận đơn đề nghị, có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cấp giấy chứng nhận hy sinh.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận hy sinh. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Cấp bản trích lục hồ sơ thương binh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định này.

2. Trường hợp đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công:

a) Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công có văn bản kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định này đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ cung cấp bản trích lục hồ sơ thương binh.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cung cấp trích lục hồ sơ thương binh và gửi kèm các giấy tờ quy định điểm a khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyên đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm c khoản này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước

1. Căn cứ để cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” như sau:

a) Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; danh sách chi trả trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp; giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

b) Có giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và có:

Một trong các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận là liệt sĩ, hy sinh; trường hợp có tên trong danh sách, sổ quản lý liệt sĩ không có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập, ghi sổ nhưng đang do cơ quan chức năng địa phương quản lý thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tập hợp, chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý liệt sĩ đang do cơ quan chức năng địa phương quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 và báo cáo số liệu theo Mẫu số 101 Phụ lục I Nghị định này về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 6 năm 2022.

c) Có giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và có một trong các giấy tờ: giấy báo tử, giấy báo tử trận, giấy chứng nhận hy sinh hoặc có hồ sơ đang lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Có giấy tờ quy định tại điểm a khoản này và có giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ từ cấp xã trở lên kèm theo các giấy tờ được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc xác nhận để khắc bia của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia ghi danh liệt sĩ.

2. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này như sau:

a) Đại diện thân nhân người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định này kèm theo một trong các giấy tờ quy định điểm a khoản 1 Điều này (nếu có) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi.

Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thực hiện theo quy định trên.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì thực hiện như sau:

Lập danh sách kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu

đãi để niềm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 40 ngày.

Có văn bản kèm bản sao các giấy tờ sau: giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, các giấy tờ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định này để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

Thành phần Hội đồng xác minh bao gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh, đại diện các sở, ngành, hội có liên quan.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thân nhân liệt sĩ đã được giải quyết chế độ ưu đãi trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách và bản sao các giấy tờ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến, có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 40 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong.

d) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và gửi văn bản kèm theo các giấy tờ theo quy định đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định này. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận quyết định cấp bằng, có trách nhiệm in, chuyển Văn phòng Chính phủ đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công” và chuyển hồ sơ kèm bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này như sau:

a) Đại diện thân nhân người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định này kèm theo các giấy tờ quy định điểm b khoản 1 Điều này (nếu có) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi.

Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thực hiện theo quy định trên.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định này để cấp giấy chứng nhận hy sinh; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan

chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện theo trách nhiệm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này.

4. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này như sau:

a) Đại diện thân nhân người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định này kèm theo các giấy tờ quy định điểm c khoản 1 Điều này (nếu có) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đã thực hiện chế độ ưu đãi.

Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thực hiện theo quy định trên.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu có đủ giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện theo trách nhiệm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này.

5. Hồ sơ, thủ tục đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này như sau:

a) Đại diện thân nhân người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định này kèm theo các giấy tờ quy định điểm a khoản 1 Điều này (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân xã nơi thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thực hiện theo quy định trên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị thường trú trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, rà soát tài liệu, bia ghi danh liệt sĩ đang quản lý, nếu đủ căn cứ thì cấp giấy xác nhận có thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia; có văn bản kèm giấy tờ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp bia ghi danh liệt sĩ đang đặt tại địa phương khác thì có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia đề nghị cấp giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh liệt sĩ kèm căn cứ để khắc bia. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy xác nhận, có văn bản kèm giấy tờ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách và bản sao các giấy tờ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến, có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 40 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt bia ghi danh liệt sĩ có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thông tin liệt sĩ trên bia ghi danh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ nhận được văn bản đề nghị cấp giấy xác nhận.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn kèm đầy đủ giấy tờ, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu đủ giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này mà không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Pháp lệnh thì thực hiện như sau:

Lập danh sách kèm bản sao giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này chuyển Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đề nghị thường trú để niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 40 ngày.

Có văn bản kèm bản sao các giấy tờ sau: giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, các giấy tờ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Nghị định này để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

d) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này.

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006

1. Căn cứ cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”: Hồ sơ công nhận và hưởng chế độ ưu đãi được xác lập đủ và đúng quy định tại từng thời điểm hiện đang lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, kèm danh sách chi trả trợ cấp hằng tháng hoặc trợ cấp một lần có ký nhận của người hưởng trợ cấp.

2. Hồ sơ, thủ tục:

a) Đại diện thân nhân người hy sinh làm đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ và thực hiện chế độ ưu đãi.

Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự (nếu không xác định được người đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đề nghị công nhận liệt sĩ) thực hiện theo quy định trên.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận đơn, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu đang quản lý, nếu không thuộc các trường hợp bị chấm dứt chế độ ưu đãi quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 của Pháp lệnh và hồ sơ đúng quy định thì có văn bản kèm hồ sơ và bản sao y danh sách chi trả trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện trách nhiệm theo quy định tại tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

Điều 23. Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”

1. Điều kiện cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”:

a) Người hy sinh đã được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh chưa được đổi thành Bằng “Tổ quốc ghi công” do Thủ tướng Chính phủ cấp.

b) Thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

2. Căn cứ để cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công” như sau:

a) Bản gốc Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh.

b) Một trong các giấy tờ chứng minh thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi: Quyết định hưởng trợ cấp; sổ nhận trợ cấp ưu đãi; danh sách chi trả trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần khi báo tử có ký nhận của người hưởng trợ cấp;

giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận được lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

3. Hồ sơ, thủ tục:

a) Cá nhân đang giữ bản gốc Bằng “Tổ quốc ghi công” của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bằng “Tổ quốc ghi ơn” của Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh, làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định này kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú trước khi tham gia cách mạng hoặc nhập ngũ.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình kèm theo bằng gốc gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin do mờ chữ hoặc bị hư hại, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết công khai tại thôn, xã lấy ý kiến nhân dân, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương trong thời gian tối thiểu 40 ngày và lập biên bản kết quả niêm yết công khai. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản họp xét duyệt và có văn bản đề nghị kèm biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kèm bằng gốc.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, rà soát, lập danh sách đối với những trường hợp đủ căn cứ theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định này, có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kèm theo bằng gốc; trường hợp bằng gốc không thể hiện được thông tin làm căn cứ để cấp đổi do mờ chữ thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản gửi cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định, nếu có đủ căn cứ thì Sở có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kèm theo Bằng gốc và kết quả giám định.

Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp đổi có trách nhiệm cho số quản lý, lập trích lục hồ sơ liệt sĩ, lưu giữ bằng cũ và các giấy tờ liên quan trong hồ sơ, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp, lập danh sách kèm tờ trình gửi Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”. Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận quyết định cấp đổi bằng có trách nhiệm in, chuyển Văn phòng Chính phủ đóng dấu Bằng “Tổ quốc ghi công”, gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 24. Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”

1. Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” trong các trường hợp sau: bị mất; bị thiếu thông tin do mờ chữ hoặc bị hư hại.

2. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ làm đơn đề nghị theo Mẫu số 16 Phụ lục I Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú (kèm theo bằng cũ nếu còn).

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm lập và gửi danh sách kèm các giấy tờ theo quy định đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ phải kiểm tra, đối chiếu hồ sơ liệt sĩ, lập danh sách cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” theo Mẫu số 83 Phụ lục I Nghị định này đối với những trường hợp đủ điều kiện và có đầy đủ thông tin ghi

theo giấy báo tử của liệt sĩ kèm văn bản đề nghị gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được Bằng “Tổ quốc ghi công” cấp lại, gửi Bằng “Tổ quốc ghi công” đến người đề nghị.

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện theo trách nhiệm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

Điều 25. Hồ sơ, thủ tục thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”

1. Thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” trong các trường hợp sau:

- a) Công nhận liệt sĩ không đúng quy định theo kết luận của thanh tra.
- b) Người được công nhận liệt sĩ vẫn còn sống sau ngày cấp bằng.
- c) Bằng “Tổ quốc ghi công” đã cấp trùng.

2. Hồ sơ, thủ tục:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được kết luận của thanh tra về sai phạm trong việc cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”, có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phát hiện người được công nhận liệt sĩ vẫn còn sống sau ngày cấp bằng, có văn bản báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc phát hiện trường hợp đã cấp trùng bằng “Tổ quốc ghi công”, có trách nhiệm xác minh, kết luận, có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”, ban hành quyết định chấm dứt chế độ ưu đãi theo Mẫu số 72 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp đã hưởng không đúng quy định.

c) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, có trách nhiệm xem xét, thừa ủy quyền Thủ

tướng Chính phủ ký quyết định thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” theo Mẫu số 51 Phụ lục I Nghị định này và chuyển về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày có văn bản kèm theo bản sao Quyết định thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công” chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cư trú.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng “Tổ quốc ghi công”, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và chuyển Bằng “Tổ quốc ghi công” về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để lưu hồ sơ.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ

1. Cá nhân lập bản khai có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú theo Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao được chứng thực từ Bằng “Tổ quốc ghi công” và một trong các giấy tờ sau:

a) Trường hợp thân nhân là người có công nuôi liệt sĩ phải có văn bản đồng thuận của các thân nhân liệt sĩ; trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thì phải có văn bản đồng thuận của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Văn bản đồng thuận do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận về chữ ký, nơi thường trú và nội dung đồng thuận.

Người có công nuôi liệt sĩ phải là người đủ 16 tuổi trở lên và có khả năng lao động hoặc kinh tế để nuôi liệt sĩ.

b) Trường hợp thân nhân là con chưa đủ 18 tuổi phải có thêm bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh.

c) Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học phải có thêm giấy xác nhận của cơ sở giáo dục nơi đang theo học.

d) Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng trước khi đủ 18 tuổi phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

đ) Trường hợp thân nhân là con từ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng sau khi đủ 18 tuổi mà không có thu nhập hằng tháng hoặc có thu nhập hằng tháng thấp hơn 0,6 lần mức chuẩn phải có thêm giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, giấy xác nhận thu nhập theo Mẫu số 47 Phụ lục I Nghị định này của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm lập danh sách tình hình thân nhân liệt sĩ; ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ và trợ cấp một lần khi báo tử theo Mẫu số 52 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này; ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 53 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp đủ điều kiện.

Trợ cấp một lần khi báo tử thực hiện theo mức quy định tại thời điểm Thủ tướng Chính phủ ký quyết định cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”.

b) Trường hợp quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều này thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ có trách nhiệm cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh nơi người đó thường trú kèm giấy xác nhận tình trạng khuyết tật. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản giám định y khoa, ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 53 Phụ lục I Nghị định này.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ thì trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, có trách nhiệm căn cứ hồ sơ liệt sĩ đang quản lý để cấp cho thân nhân.

Trường hợp thương binh chết do vết thương tái phát được công nhận liệt sĩ thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định chấm dứt trợ cấp tuất của người có công từ trần theo quy định tại Mẫu số 72 Phụ lục I Nghị định này và ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ và trợ cấp một lần khi báo tử theo Mẫu số 52 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này; ban hành quyết định trợ cấp hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ theo Mẫu số 53 Phụ lục I Nghị định này; thực hiện việc ghép hồ sơ hưởng trợ cấp tuất người có công từ trần vào hồ sơ liệt sĩ và truy trả khoản tiền chênh lệch giữa trợ cấp tuất hằng tháng của người có công từ trần và trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ đủ điều kiện hưởng.

c) Trường hợp thân nhân liệt sĩ đang thường trú ở các địa phương khác nhau thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị tiếp nhận ghi rõ thời điểm hưởng trợ cấp kèm bản trích lục hồ sơ liệt sĩ, quyết định trợ cấp hằng tháng đối với thân nhân liệt sĩ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thân nhân thường trú để thực hiện trợ cấp ưu đãi.

d) Trường hợp vợ hoặc chồng liệt sĩ đang hưởng chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ mà lấy chồng hoặc vợ khác thì ban hành quyết định chấm dứt chế độ ưu đãi theo Mẫu số 72 Phụ lục I Nghị định này từ tháng có đăng ký kết hôn và thu hồi trợ cấp đã hưởng sai.

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác

1. Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 17 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thường trú kèm một trong các giấy tờ sau:

a) Ý kiến đồng thuận bằng văn bản của con liệt sĩ có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành.

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bố mẹ liệt sĩ thường trú khi còn sống và biên bản họp đồng thuận có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản theo Mẫu số 80 Phụ lục I Nghị định này của thân nhân liệt sĩ hoặc

của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, trường hợp những người này không còn thì của những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự đối với trường hợp chăm sóc bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống. Trường hợp không đủ thành viên dự họp thì phải có ý kiến đồng thuận của người vắng mặt bằng văn bản, có xác nhận về chữ ký và nơi thường trú của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp không chăm sóc được bố, mẹ liệt sĩ khi còn sống phải kèm theo bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh được lý do là vì hoạt động cách mạng: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; hồ sơ bảo hiểm xã hội; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trong thời gian tham gia cách mạng.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi cá nhân thường trú trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng của liệt sĩ đã lấy chồng hoặc vợ khác theo Mẫu số 54 Phụ lục I Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thường trú có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ gốc cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, có trách nhiệm cung cấp bản trích lục hồ sơ liệt sĩ theo Mẫu số 95 Phụ lục I Nghị định này kèm văn bản xác nhận chưa giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi.

Điều 28. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

1. Trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Pháp lệnh thì cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục I Nghị định này kèm văn bản ủy quyền của những người quy định tại điểm a, b, c khoản 6 Điều này và bản sao được chứng thực từ Bảng “Tổ quốc ghi công” gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ, có trách nhiệm tổng hợp, lập danh sách gửi các giấy tờ theo quy định đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hồ sơ của liệt sĩ đang quản lý, ban hành quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo Mẫu số 55 Phụ lục I Nghị định này. Quyết định này được thực hiện liên tục nếu không có sự thay đổi về người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc về mức trợ cấp. Người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp hằng năm kể từ năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định.

Trường hợp hồ sơ gốc của liệt sĩ do địa phương khác quản lý thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị nơi quản lý hồ sơ thực hiện di chuyển hồ sơ liệt sĩ kèm văn bản xác nhận chưa được giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

5. Trường hợp người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ chết hoặc không có điều kiện tiếp tục thờ cúng liệt sĩ thì cá nhân khác được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều này, trợ cấp thờ cúng được thực hiện kể từ năm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định.

Trường hợp người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ chết trong năm nhưng trước thời điểm chi trả trợ cấp thì trợ cấp thờ cúng liệt sĩ của năm đó được chi trả cho người hưởng trợ cấp thờ cúng khác.

6. Người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ hoặc cơ quan, đơn vị được giao thờ cúng liệt sĩ xác định như sau:

a) Trường hợp liệt sĩ còn thân nhân thì người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ là người được các thân nhân liệt sĩ ủy quyền bằng văn bản đảm nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ và nhận trợ cấp theo quy định của Pháp lệnh.

b) Trường hợp thân nhân liệt sĩ chỉ còn con, nếu liệt sĩ có nhiều con thì người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ là người được những người con còn lại ủy quyền; nếu liệt sĩ chỉ có một con hoặc chỉ còn một con còn sống thì không phải làm văn bản ủy quyền.

Trường hợp con liệt sĩ giao người khác thực hiện thờ cúng liệt sĩ thì người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ là người được con liệt sĩ thống nhất ủy quyền.

c) Trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân hoặc chỉ còn một thân nhân duy nhất nhưng người đó bị hạn chế năng lực hành vi, mất năng lực hành vi, cư trú ở nước ngoài hoặc không xác định được nơi cư trú thì người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ là người được những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự ủy quyền. Trường hợp những người này không còn thì được những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự ủy quyền.

d) Trường hợp không xác định được người ủy quyền thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo Mẫu số 55 Phụ lục I Nghị định này đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi liệt sĩ cư trú trước khi tham gia hoạt động cách mạng. Nếu không xác định được xã nơi liệt sĩ cư trú trước khi tham gia hoạt động cách mạng thì giao cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh để thực hiện nghi thức dâng hương liệt sĩ theo phong tục địa phương.

Điều 29. Hồ sơ, thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

1. Cá nhân đề nghị bổ sung thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ làm bản khai theo Mẫu số 06 Phụ lục I Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm theo bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ chứng minh mối quan hệ với liệt sĩ như sau:

a) Đối với đề nghị bổ sung là cha đẻ mẹ đẻ, vợ hoặc chồng liệt sĩ:

Căn cước công dân, lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận.

Văn bản đồng thuận của thân nhân liệt sĩ hoặc của những người thuộc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Trường hợp những người này không

còn thì phải được những người thuộc quy định tại điểm c khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự có văn bản đồng thuận.

b) Đối với đề nghị bổ sung là con liệt sĩ: Giấy khai sinh, trích lục khai sinh, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân; các giấy tờ, tài liệu khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định bổ sung tình hình thân nhân liệt sĩ và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 56 Phụ lục I Nghị định này và bổ sung thông tin trong hồ sơ liệt sĩ.

Mục 4

BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG

Điều 30. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 03 Phụ lục I Nghị định này kèm bản sao được chứng thực từ quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Trường hợp “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ nêu trên gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc có trách nhiệm lập danh sách giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp, phụ cấp theo Mẫu số 57 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 31. Thời điểm hưởng

1. Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng kể từ tháng Chủ tịch nước ký quyết định.

2. Bà mẹ Việt Nam anh hùng đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân được hưởng trợ cấp một lần từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo mức quy định tại thời điểm Chủ tịch nước ký quyết định.

Mục 5

ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN, ANH HÙNG LAO ĐỘNG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

Điều 32. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định này kèm bản sao được chứng thực từ quyết định phong tặng hoặc truy tặng danh hiệu anh hùng hoặc bản sao được chứng thực từ Bằng anh hùng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú; trường hợp đang phục vụ trong quân đội, công an thì gửi cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý.

Trường hợp được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc có trách nhiệm lập danh sách giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 58 Phụ lục I Nghị định này.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình thực hiện chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến đang công tác trong quân đội, công an. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được bản khai.

Điều 33. Thời điểm hưởng

1. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến được hưởng trợ cấp hằng tháng kể từ tháng Chủ tịch nước ký quyết định.

2. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân được hưởng trợ cấp một lần từ tháng cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo mức quy định tại thời điểm Chủ tịch nước ký quyết định.

Mục 6

THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH

NHƯ THƯƠNG BINH

Điều 34. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh)

1. Trực tiếp phục vụ chiến đấu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh được xác định là thực hiện các nhiệm vụ trong lúc trận đánh đang diễn ra hoặc trong khi địch đang bắn phá: cứu thương, tải thương, tải đạn, đảm bảo thông tin liên lạc, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu.

2. Địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh được xác định theo quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

3. Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh được xác định như sau:

a) Nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập có tính chất nguy hiểm trong các trường hợp sau: bắn đạn thật, sử dụng thuốc nổ; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai; trong huấn luyện chiến đấu, diễn tập của lực lượng: không quân, hải quân, kiểm ngư, cảnh sát biển, đặc công, trinh sát đặc nhiệm, cảnh sát cơ động, đặc nhiệm.

b) Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm khi: chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu thảm họa thiên tai; thực hiện nhiệm vụ của kiểm ngư, cảnh sát biển; tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; rà phá, xử lý, tiêu hủy bom mìn, vật liệu nổ; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, thử nghiệm, bảo quản, vận chuyển thuốc phóng, thuốc nổ, vũ khí, đạn dược; xây dựng công trình ngầm quốc phòng, an ninh.

4. Địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh (sau đây gọi là địa bàn đặc biệt khó khăn) là địa bàn có điều kiện tự nhiên hiểm trở, khắc nghiệt, khó khăn dễ xảy ra tai nạn, bao gồm các địa bàn theo Phụ lục IV Nghị định này.

5. Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh là trực tiếp thực thi nhiệm vụ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giao nhằm điều tra, phát hiện, ngăn chặn, bắt giữ đối tượng phạm tội hoặc ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội thuộc các tội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

6. Xem xét công nhận thương binh theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh bao gồm các yếu tố sau:

a) Nhận thức được đầy đủ sự nguy hiểm và tính cấp bách của sự việc.

- b) Chủ động thực hiện hành vi đặc biệt dũng cảm, chấp nhận hy sinh bản thân.
- c) Bảo vệ lợi ích quan trọng của Nhà nước, tính mạng và lợi ích hợp pháp của Nhân dân hoặc để ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.
- d) Là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội, được tặng thưởng Huân chương và được cơ quan quản lý nhà nước về người có công tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước.

7. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh.

Điều 35. Trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị công nhận thương binh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người bị thương có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị công nhận thương binh.

Điều 36. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương

Cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân tại thời điểm bị thương có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương như sau:

1. Người khi bị thương là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng do thủ trưởng trung đoàn hoặc cấp tương đương trở lên; người bị thương là người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu và học viên cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ do thủ trưởng đơn vị trực thuộc ban trở lên.

2. Người khi bị thương là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách thuộc công an do thủ trưởng đơn vị trực thuộc bộ hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh.

3. Người khi bị thương thuộc cơ quan trung ương do Bộ trưởng hoặc cấp tương đương.

4. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp tỉnh quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp huyện, cấp xã; thuộc các doanh nghiệp đóng trên địa bàn và các trường hợp không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 37. Các giấy tờ làm căn cứ cấp giấy chứng nhận bị thương và thẩm quyền cấp

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh phải có bản tóm tắt bệnh án điều trị vết thương của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) kèm một trong các giấy tờ sau:

1. Trường hợp bị thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh phải có giấy xác nhận trường hợp bị thương do các cơ quan, đơn vị đã được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này cấp.

2. Trường hợp bị thương quy định tại điểm đ, e, g, i, k khoản 1 Điều 23 của Pháp lệnh thì phải có các giấy tờ theo quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4, 6, 7 Điều 17 Nghị định này.

3. Trường hợp bị thương quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 của Pháp lệnh phải có quyết định phân công nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền, biên bản xảy ra sự việc kèm theo bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn đặc biệt khó khăn như sau: lý lịch cán bộ; lý lịch quân nhân; lý lịch đảng viên; hồ sơ bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp bị thương trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh biên giới phía Bắc, biên giới Tây Nam và làm nghĩa vụ quốc tế tại Lào và Campuchia, truy quét Ful rô quy định tại một trong các khoản a, b, c, d, đ Điều 23 Pháp lệnh thì thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 12 Chương II Nghị định này.

Điều 38. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp

1. Đối với người khi bị thương thuộc quân đội:

a) Tư lệnh hoặc Chính ủy quân khu ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp,

phụ cấp hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần đối với đối tượng thuộc quyền quản lý và đối tượng đã chuyển ra ngoài quân đội thuộc địa bàn quân khu.

b) Cục trưởng Cục Chính sách ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần đối với đối tượng thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại và đối tượng đã chuyển ra ngoài quân đội thuộc địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Đối với người khi bị thương thuộc công an:

Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an cấp giấy chứng nhận thương binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần đối với các trường hợp bị thương khi đang công tác trong Công an.

3. Đối với người khi bị thương không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần.

Điều 39. Hồ sơ, thủ tục công nhận thương binh

1. Đối với người khi bị thương thuộc quân đội, công an quản lý:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn về quy trình công nhận theo quy định, ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% đến 20% . Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh.

Đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận thương binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này và di chuyển hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người bị thương thường trú đối với trường hợp đã phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ hưu.

Thời gian xem xét, giải quyết không quá 70 ngày kể từ ngày cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị thương xác lập, hoàn thiện các giấy tờ quy định tại Điều 37 Nghị định này.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện tiếp chế độ ưu đãi.

2. Đối với người khi bị thương không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị thương có trách nhiệm xác lập, hoàn thiện các giấy tờ theo quy định tại Điều 37 Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định này.

b) Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy chứng nhận bị thương theo Mẫu số 35 Phụ lục I Nghị định này và chuyển hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người bị thương thường trú.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục 1 Nghị định này gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

d) Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định thương tật, gửi biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm:

Ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này đồng thời

thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 5% đến 20%. Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh. Đồng thời cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

3. Người bị thương đã được giám định sau đó bị thương tiếp thì thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.

Điều 40. Điều kiện khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Thương binh có vết thương đặc biệt sau đây, nay bị tái phát dẫn đến các tình trạng sau thì được khám giám định lại:

a) Vết thương sọ não bị khuyết xương sọ hoặc còn mảnh kim khí trong sọ gây biến chứng dẫn đến rối loạn tâm thần hoặc liệt.

b) Vết thương thấu phổi gây biến chứng dày dính màng phổi hoặc xẹp phổi dẫn đến phải cắt phổi hoặc thùy phổi.

c) Vết thương ở tim dẫn đến phải phẫu thuật.

d) Vết thương ổ bụng: Dạ dày hoặc ruột gây biến chứng ở dạ dày hoặc ruột hoặc dính tắc ruột phải phẫu thuật giải quyết biến chứng.

đ) Vết thương ở gan; mật, lách; tụy hoặc thận hoặc bàng quang phải phẫu thuật giải quyết biến chứng.

e) Vết thương ở cột sống gây biến chứng liệt hoặc rối loạn cơ tròn đại tiểu tiện không tự chủ.

g) Các vết thương ở tay hoặc ở chân tái phát phải phẫu thuật cắt đoạn chi.

h) Vết thương ở mắt tái phát dẫn đến mù mắt hoàn toàn; vết thương ở tai gây mất hoàn toàn sức nghe hai tai.

2. Người bị thương đã được khám giám định kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời thì sau 03 năm được giới thiệu giám định lại để kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể vĩnh viễn.

3. Người bị thương đã được khám giám định nhưng còn sót vết thương hoặc còn sót mảnh kim khí.

4. Người bị thương nhiều lần, đã có giấy chứng nhận bị thương của từng lần và đã được khám giám định nhưng còn thiếu lần bị thương chưa khám giám định thì được khám bổ sung vết thương.

Điều 41. Hồ sơ, thủ tục khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ

1. Trường hợp đang tại ngũ, công tác trong quân đội, công an:

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương kèm bản tóm tắt bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an), nếu đã phẫu thuật phải có thêm phiếu phẫu thuật.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình khám giám định lại, điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp và cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 115 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định này kèm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thường trú.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ nêu trên có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang lưu tại sở, nếu đủ điều kiện thì gửi các giấy tờ, bản trích lục hồ sơ thương binh, bản sao giấy chứng nhận bị thương, bản sao biên bản của các lần giám định trước kèm văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

c) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm thẩm định, thông báo kết quả kèm hồ sơ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có trách nhiệm cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định tại Điều 161 Nghị định này kèm bản sao hồ sơ đã thẩm định.

đ) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 42. Hồ sơ, thủ tục khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ

1. Trường hợp đang tại ngũ, công tác trong quân đội, công an:

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định này gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương. Trường hợp người bị thương còn sót mảnh kim khí phải kèm theo kết quả chụp, chiếu và chẩn đoán của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an); Trường hợp đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình khám giám định lại, điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp và cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính

sách như thương binh theo quy định. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 75 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi thường trú kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ nêu trên có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kèm bản trích lục hồ sơ thương binh.

Trường hợp người bị thương nhiều lần, đã được khám giám định nhưng còn thiếu lần bị thương chưa khám giám định mà không có giấy chứng nhận bị thương lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì yêu cầu cá nhân bổ sung thêm giấy chứng nhận bị thương của lần bị thương đó.

Trường hợp người bị thương không có hồ sơ lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì yêu cầu cá nhân bổ sung thêm giấy chứng nhận bị thương, biên bản của các lần giám định trước.

c) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định thương tật, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I Nghị định này hoặc quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời sau khi giám định lại có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên. Đồng thời cấp giấy chứng

nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 43. Hồ sơ, thủ tục giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh

1. Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 19 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang thường trú.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang quản lý để ban hành quyết định hưởng thêm chế độ trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 62 Phụ lục I Nghị định này. Trợ cấp, phụ cấp đối với thương binh được xác định theo biên bản giám định thương tật cuối cùng.

Trường hợp hồ sơ thương binh được công nhận từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước không còn giấy tờ thể hiện tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật hoặc thất lạc thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có văn bản đề nghị Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam (đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng trong quân đội) hoặc thủ trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an (đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong công an) cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để giải quyết chế độ.

Điều 44. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động

1. Cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 19 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đang thường trú.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Đối với hồ sơ thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động lưu tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ đang quản lý để ban hành quyết định hưởng thêm chế độ trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 62 Phụ lục I Nghị định này.

b) Đối với hồ sơ thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động mà không có hồ sơ lưu ở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc hồ sơ lưu không còn giấy tờ thể hiện tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có văn bản đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội cung cấp bản sao toàn bộ hồ sơ hưởng chế độ mất sức lao động; kiểm tra đối chiếu, nếu đủ căn cứ thì trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, ban hành quyết định hưởng thêm chế độ trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 62 Phụ lục I Nghị định này.

3. Cơ quan Bảo hiểm xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, có trách nhiệm cung cấp bản sao hồ sơ hưởng chế độ mất sức lao động đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Trường hợp bản sao hồ sơ hưởng chế độ mất sức lao động không thể hiện rõ tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật thì Sở Lao động - Thương binh và có văn bản đề nghị Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam (đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng trong quân đội) hoặc thủ trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an (đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong công an) cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để giải quyết chế độ.

Điều 45. Thời điểm hưởng

1. Người bị thương được Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật từ 21% trở lên thì được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng như sau:

a) Người bị thương từ ngày Pháp lệnh có hiệu lực thì được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng kể từ tháng Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

b) Người bị thương trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực thì được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Các ưu đãi khác theo khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh được hưởng từ tháng ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp nếu đủ điều kiện.

c) Trường hợp thương binh được giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 39, Điều 41, Điều 42 Nghị định này, các chế độ ưu đãi đang hưởng được điều chỉnh kể từ tháng Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể sau khi giám định lại.

2. Người bị thương được Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật từ 5% đến 20% thì hưởng trợ cấp thương tật một lần kể từ tháng cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định.

Trường hợp được giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy định tại khoản 3 Điều 39, Điều 42 Nghị định này mà được Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật từ 21% trở lên thì được hưởng chế độ ưu đãi đối với thương binh kể từ tháng Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể.

3. Đối với trường hợp thương binh đồng thời là bệnh binh hoặc người hưởng chế độ mất sức lao động thì hưởng thêm một chế độ trợ cấp hằng tháng kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp, phụ cấp ưu đãi.

Mục 7

BỆNH BINH

Điều 46. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận bệnh binh

Nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm quy định tại khoản 1 Điều 26 Pháp lệnh là thực hiện các nhiệm vụ sau: chiến đấu, trực tiếp phục vụ chiến đấu; thực hiện nhiệm vụ có tính chất nguy hiểm khi: đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ; chữa cháy; chống khủng bố, bạo loạn; giải thoát con tin; trực tiếp trấn áp, bắt giữ tội phạm; cứu hộ, cứu nạn; ứng cứu thảm họa thiên tai.

Điều 47. Nguyên tắc thực hiện

1. Bệnh binh đã được công nhận và đang hưởng chế độ ưu đãi trước ngày Pháp lệnh có hiệu lực thì tiếp tục hưởng chế độ ưu đãi theo quy định.

2. Bệnh binh được giám định lại trước 01 tháng 01 năm 1995 và đủ điều kiện tiếp tục hưởng chế độ bệnh binh thì trợ cấp ưu đãi được xác định theo biên bản giám định bệnh tật lần đầu.

Điều 48. Căn cứ cấp giấy chứng nhận bị bệnh

1. Kế hoạch công tác hoặc quyết định, danh sách phân công làm nhiệm vụ hoặc Giấy xác nhận giao nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị bệnh.

2. Báo cáo xảy ra vụ việc của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị bệnh.

3. Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án trong ngày hoặc ngay sau ngày thực hiện nhiệm vụ thể hiện quá trình điều trị bệnh do có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an).

Trường hợp chưa điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì phải có phiếu khám sức khỏe định kỳ hoặc phiếu kiểm tra sức khỏe được xác nhận trong thời gian 01 năm sau khi thực hiện nhiệm vụ có ghi nhận tình trạng bệnh có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm.

Điều 49. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị bệnh

1. Người bị bệnh là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trong quân đội do Thủ trưởng Trung đoàn hoặc cấp tương đương trở lên.

2. Người bị bệnh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong công an do thủ trưởng đơn vị trực thuộc bộ hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh.

Điều 50. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bệnh binh và quyết định trợ cấp, phụ cấp

1. Người bị bệnh thuộc quân đội:

a) Tư lệnh hoặc Chính ủy quân khu ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người thuộc quyền quản lý.

b) Cục trưởng Cục Chính sách ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại.

2. Người bị bệnh thuộc công an do Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ Công an ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi.

Điều 51. Quy trình công nhận bệnh binh

1. Cá nhân có đơn đề nghị gửi cơ quan, đơn vị đang công tác kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị đang công tác trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm chuyển đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để hoàn thiện hồ sơ và ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận bệnh binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 63 Phụ lục I Nghị định này. Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên với bệnh tật đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh.

Đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận bệnh binh theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này và di chuyển hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi bệnh binh thường trú.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra và tiếp tục thực hiện chế độ ưu đãi.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình công nhận bệnh binh, thời gian xem xét, giải quyết không quá 70 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

Điều 52. Thời điểm hưởng

Bệnh binh được hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hằng tháng kể từ tháng Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật.

Mục 8

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HÓA HỌC

Điều 53. Điều kiện, tiêu chuẩn công nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

1. Người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học được xác định như sau:

a) Cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc quân đội.

b) Cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên thuộc công an.

c) Cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Thanh niên xung phong tập trung.

đ) Công an xã; dân quân; du kích; tự vệ; dân công; cán bộ thôn, ấp, xã, phường.

2. Địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước quy định tại khoản 2 Điều 29 Pháp lệnh bao gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Giang, Vĩnh Tân, Vĩnh Thành, Vĩnh Ổ, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy.

3. Danh mục bệnh, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại khoản 2 Điều 29 Pháp lệnh được quy định tại Phụ lục V Nghị định này và có phạm vi áp dụng như sau:

a) Các bệnh quy định từ khoản 1 đến khoản 15 Phụ lục V Nghị định này chỉ áp dụng đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học.

b) Các dị dạng, dị tật bẩm sinh quy định tại khoản 16 Phụ lục V Nghị định này và tật gai sống chẻ đôi quy định tại khoản 17 Phụ lục V Nghị định này chỉ áp dụng đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học.

Điều 54. Căn cứ lập hồ sơ

1. Một trong các giấy tờ có ghi nhận thời gian tham gia kháng chiến tại vùng quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học sau:

a) Giấy X Y Z.

b) Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: quyết định phục viên, xuất ngũ; giấy chuyển thương, chuyển viện, giấy điều trị; lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; lý lịch công an nhân dân; hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội; Huân chương, Huy chương chiến sĩ giải phóng; hồ sơ khen thưởng thành tích tham gia kháng chiến, hồ sơ người có công được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2000.

c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2000.

Trường hợp danh sách, sổ quản lý quân nhân, sổ chi trả trợ cấp quân nhân đi B đang lưu tại cơ quan chức năng của địa phương mà chưa có xác nhận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh tập hợp, chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý đang do cơ quan, đơn vị quản lý, hoàn thành trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 và gửi số liệu theo Mẫu số 101 Phụ lục I Nghị định này về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 6 năm 2022.

Trường hợp các giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này chỉ thể hiện phiên hiệu, ký hiệu đơn vị thì kèm theo giấy xác nhận thông tin giải mã phiên hiệu, ký hiệu, thời gian, địa bàn hoạt động của đơn vị theo Mẫu số 37 Phụ lục I Nghị định này.

2. Một trong các giấy tờ ghi nhận mắc bệnh hoặc dị dạng, dị tật như sau:

a) Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo mẫu quy định của Bộ Y tế.

b) Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án ngoại trú của Phòng khám Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo mẫu quy định của Bộ Y tế.

c) Giấy xác nhận dị dạng, dị tật bẩm sinh của các cơ sở y tế cấp xã trở lên đối với con đẻ chưa khám bệnh, chữa bệnh về các dị dạng, dị tật theo Mẫu số 39 Phụ lục I Nghị định này.

d) Giấy tờ do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành được xác lập từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước ghi nhận mắc bệnh thuộc nhóm bệnh thần kinh ngoại biên trong thời gian từ một đến năm tuần sau phơi nhiễm đối với trường hợp mắc bệnh thần kinh ngoại biên cấp tính hoặc bán cấp tính theo quy định tại Phụ lục V Nghị định này.

đ) Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án của lần điều trị cuối cùng ghi nhận quá trình điều trị về bệnh rối loạn tâm thần liên tiếp trong 03 năm trở lên của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) với các bệnh rối loạn tâm thần có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học theo quy định tại khoản 15 Phụ lục V Nghị định này.

e) Giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 55. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy xác nhận giải mã phiên hiệu, ký hiệu, thời gian, địa bàn hoạt động của đơn vị

1. Cá nhân làm đơn gửi Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh nơi thường trú kèm theo một trong các giấy tờ quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 54 Nghị định này.

2. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thông tin giải mã phiên hiệu, ký hiệu, thời gian, địa bàn hoạt động theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục I Nghị định này.

3. Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy trình tra cứu, xác minh và trách nhiệm của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh quy định tại Điều này.

Điều 56. Hồ sơ, thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

1. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học thì hồ sơ, thủ tục như sau:

a) Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định này kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Nghị định này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh kèm bản sao giấy tờ ghi nhận mắc bệnh.

Trường hợp người hoạt động kháng chiến không mắc bệnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 53 Nghị định này mà sinh con dị dạng, dị tật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 53 Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Nghị định này.

Trường hợp bệnh binh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để khám giám định tổng hợp tỷ lệ tổn thương cơ thể.

đ) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

e) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

2. Người hoạt động kháng chiến có con đẻ bị dị dạng, dị tật đã được hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ mà bố (mẹ) chưa được công nhận là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học thì hồ sơ, thủ tục như sau:

a) Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, đối chiếu dị dạng dị tật của con ghi trong các giấy tờ: văn bản của Trạm trưởng trạm y tế xã, trung tâm y tế hoặc bệnh viện đa khoa cấp huyện; biên bản họp và đề nghị của Hội đồng xác nhận người có công cấp xã; giấy xác nhận tình trạng dị dạng, dị tật của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Biên bản giám định y khoa đang lưu trong hồ sơ với danh mục dị dạng, dị tật theo quy định tại Phụ lục V Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ có giấy tờ đúng quy định, tình trạng dị dạng, dị tật của con đẻ đúng theo danh mục theo quy định tại Mục III Phụ lục V Nghị định này thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy nhận chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

Trường hợp còn vướng mắc về tình trạng dị dạng, dị tật, nếu con đẻ còn sống thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được giấy giới thiệu, Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này, kết

luận có bị dị dạng, dị tật theo quy định tại Mục III Phụ lục V Nghị định này, không ghi tỷ lệ tổn thương cơ thể gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản giám định y khoa thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy nhận chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

3. Trường hợp có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ thì hồ sơ, thủ tục thực hiện như sau:

a) Cá nhân lập bản khai theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định này kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 54 gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định này, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 57. Hồ sơ, thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

1. Cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật lập bản khai theo Mẫu số 09 Phụ lục I Nghị định này kèm bản sao được chứng thực từ giấy khai sinh, trích lục

khai sinh và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 54 Nghị định này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu những trường hợp đủ điều kiện gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này kèm bản sao giấy tờ ghi nhận bị dị dạng, dị tật.

5. Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm xem xét, nếu đủ điều kiện thì ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo Mẫu số 65 Phụ lục I Nghị định này; quyết định cấp giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 64 Phụ lục I Nghị định này đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, đồng thời thực hiện việc cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 58. Nguyên tắc hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

1. Trường hợp đang hưởng trợ cấp thương binh nếu đủ điều kiện thì được hưởng thêm trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trường hợp đang hưởng đồng thời trợ cấp thương binh và trợ cấp bệnh binh nếu đủ điều kiện thì được hưởng trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh.

3. Trường hợp đang hưởng trợ cấp hằng tháng tương ứng với mức có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên mà hồ sơ không có biên bản giám định y khoa hoặc biên bản giám định y khoa không đúng quy định thì không hưởng chế độ trợ cấp người phục vụ, phụ cấp đặc biệt; các chế độ ưu đãi khác hưởng như người có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên.

Điều 59. Thời điểm hưởng

1. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp, phụ cấp hằng tháng kể từ tháng Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền ban hành biên bản giám định y khoa.

2. Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được công nhận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 56 Nghị định này được hưởng trợ cấp hằng tháng kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

Mục 9

NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG, KHÁNG CHIẾN, BẢO VỆ TỔ QUỐC, LÀM NGHĨA VỤ QUỐC TẾ BỊ ĐỊCH BẮT TÙ, ĐÀY

Điều 60. Căn cứ lập hồ sơ

1. Một trong các giấy tờ chứng minh có tham gia cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế và thời gian, địa điểm bị tù, đày như sau:

a) Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước: lý lịch cán

bộ, lý lịch đảng viên, lý lịch quân nhân, lý lịch công an; hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích tham gia kháng chiến; các giấy tờ, tài liệu khác.

b) Bản sao được chứng thực từ hồ sơ hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội.

c) Bản trích lục hồ sơ liệt sĩ.

d) Giấy xác nhận của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về thời gian tù và nơi bị tù.

2. Địa điểm bị tù, đầy để xem xét công nhận người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đầy được quy định tại Danh mục nhà tù và những nơi được coi là nhà tù do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Điều 61. Hồ sơ, thủ tục cấp giấy xác nhận về thời gian tù và nơi bị tù theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 60 Nghị định này

1. Cá nhân làm đơn đề nghị cấp giấy xác nhận về thời gian tù và nơi bị tù gửi một trong các cơ quan sau:

a) Trường hợp vào thời điểm bị địch bắt tù, đầy do quân đội quản lý; người đã chuyển ra ngoài quân đội gửi Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh nơi cư trú; người đang tại ngũ gửi cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý.

b) Các trường hợp khác gửi Công an cấp tỉnh nơi cư trú.

2. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong thời gian 20 ngày, trường hợp đặc biệt trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy xác nhận về thời gian tù và nơi bị tù.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định cụ thể về cơ quan có thẩm quyền và quy trình cấp giấy xác nhận về thời gian tù và nơi bị tù quy định tại Điều này.

Điều 62. Hồ sơ, thủ tục công nhận và giải quyết chế độ

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định này kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 60 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định công nhận và trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 66 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 63. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với trường hợp đang tại ngũ, công tác trong quân đội

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 10 Phụ lục I Nghị định này kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 60 Nghị định này gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

2. Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy trình công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đang tại ngũ, công tác trong quân đội. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được bản khai.

Điều 64. Thời điểm hưởng

1. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày được hưởng trợ cấp hằng tháng kể từ tháng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

2. Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân được hưởng trợ cấp một lần từ tháng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

Mục 10**NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN GIẢI PHÓNG DÂN TỘC,
BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ LÀM NGHĨA VỤ QUỐC TẾ****Điều 65. Căn cứ giải quyết chế độ**

Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau:

1. Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến, Huy chương Chiến thắng hoặc giấy chứng nhận đeo huân chương, huy chương.

2. Quyết định tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến, Huy chương Chiến thắng.

3. Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến thực tế của cơ quan Thi đua - Khen thưởng cấp huyện trở lên.

Điều 66. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định này kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 65 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 67. Thời điểm hưởng

1. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được hưởng trợ cấp một lần từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

2. Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đã chết mà chưa được hưởng chế độ thì đại diện thân nhân được hưởng trợ cấp một lần từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

Mục 11**NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG****Điều 68. Căn cứ giải quyết chế độ**

Bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công”, Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến.

2. Quyết định tặng thưởng Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến.

3. Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan Thi đua - Khen thưởng cấp huyện trở lên đối với trường hợp không có tên trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có tên trong hồ sơ khen thưởng.

Điều 69. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ

1. Cá nhân lập bản khai theo Mẫu số 11 Phụ lục I Nghị định này kèm một trong các giấy tờ quy định tại Điều 68 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Trường hợp chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì kèm theo giấy báo tử hoặc trích lục khai tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi theo Mẫu số 67 Phụ lục I Nghị định này.

Điều 70. Thời điểm hưởng

1. Người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 Pháp lệnh được hưởng trợ cấp hằng tháng kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

2. Người có công quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh được hưởng trợ cấp một lần kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

3. Người có công giúp đỡ cách mạng đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi thì đại diện thân nhân được hưởng trợ cấp một lần kể từ tháng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi.

Mục 12

CÔNG NHẬN LIỆT SĨ, THƯƠNG BINH

ĐỐI VỚI NGƯỜI HY SINH, BỊ THƯƠNG TRONG CHIẾN TRANH

Điều 71. Đối tượng

1. Người tham gia cách mạng hy sinh, bị thương, mất tích thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh và các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, làm nghĩa vụ quốc tế tại Lào và Campuchia, truy quét Ful rô, tham gia chiến tranh biên giới phía Bắc, chiến tranh biên giới Tây Nam đến nay chưa được công

nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh. Thời gian cụ thể của các cuộc chiến tranh được quy định tại Phụ lục III Nghị định này.

2. Không áp dụng xem xét công nhận đối với những trường hợp sau:

a) Chết từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận không đủ điều kiện công nhận liệt sĩ hoặc đã báo tử theo chế độ tử sĩ hoặc quân nhân tử trận, tai nạn lao động.

b) Bị thương từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước, đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận không đủ điều kiện công nhận thương binh hoặc đã giải quyết chế độ tai nạn lao động.

Đối với trường hợp hy sinh, bị thương có cơ sở, căn cứ xác nhận đủ điều kiện theo quy định thì thực hiện việc xem xét công nhận đối với từng hồ sơ cụ thể.

Điều 72. Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ

1. Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền ban hành, xác nhận từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước có liên quan đến trường hợp hy sinh:

a) Giấy báo tử trận; danh sách liệt sĩ, sổ quản lý liệt sĩ lưu tại cơ quan, đơn vị có ghi tên người hy sinh, trường hợp danh sách, sổ quản lý liệt sĩ không có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập, ghi sổ thì cơ quan, đơn vị đang quản lý có trách nhiệm chuyển đến sư đoàn hoặc cấp tương đương trở lên để tập hợp chốt số lượng người, xác nhận danh sách, sổ quản lý và gửi số liệu theo Mẫu số 101 Phụ lục I Nghị định này về Bộ Quốc phòng trước ngày 01 tháng 5 năm 2022.

b) Các giấy tờ, tài liệu khác có ghi nhận là liệt sĩ hoặc hy sinh trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh.

2. Một trong các căn cứ sau:

a) Người hy sinh trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, được gắn bia mộ liệt sĩ từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

b) Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bảng vàng danh dự; Bảng gia đình vẻ vang; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ

quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ.

3. Phiếu xác minh theo Mẫu số 90 Phụ lục I Nghị định này của Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc Công an cấp tỉnh đối với trường hợp mất tích theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh.

Điều 73. Thủ tục cấp phiếu xác minh đối với người mất tích

1. Đại diện thân nhân người mất tích, trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự có đơn gửi Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người mất tích không thuộc quân đội) để được cấp phiếu xác minh.

2. Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh trong thời gian 40 ngày kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, tài liệu, tàng thư lưu để cấp phiếu xác minh theo Mẫu số 90 Phụ lục I Nghị định này nếu đủ căn cứ. Trường hợp không đủ căn cứ thì có văn bản trả lời cho người đề nghị.

Trường hợp phức tạp thì Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh trực tiếp hoặc báo cáo, đề nghị cấp trên tổ chức xác minh, kết luận rõ về đơn vị, trường hợp mất tích; có hay chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ, tiêu cực, vi phạm pháp luật.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình xác minh, kết luận.

Điều 74. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an

1. Đại diện thân nhân người hy sinh hoặc mất tích có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người hy sinh thường trú ngay trước khi tham gia quân đội, công an các giấy tờ sau:

a) Đối với trường hợp hy sinh: Bản khai theo Mẫu số 13 Phụ lục I Nghị định này kèm theo một trong các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 72 Nghị định này.

b) Đối với trường hợp mất tích: Bản khai theo Mẫu số 14 Phụ lục I Nghị định này kèm theo phiếu xác minh quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định này.

c) Trường hợp không còn thân nhân thì đại diện của những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thực hiện theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 40 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong.

c) Gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp huyện (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an).

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định này; tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

4. Cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ và thực hiện quy trình đề nghị công nhận liệt sĩ; có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thẩm định.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện theo trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 70 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến.

7. Cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này.

Điều 75. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an

1. Đại diện thân nhân người hy sinh hoặc mất tích thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 74 Nghị định này.

b) Gửi giấy tờ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra hồ sơ, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Ban Chỉ đạo xác nhận người có công để xét duyệt từng hồ sơ; lập biên bản xét duyệt theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này.

Ban chỉ đạo xác nhận người có công cấp huyện do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, 02 Phó trưởng ban là Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự huyện; các thành viên là đại diện cơ quan Quân sự, Công an, Y tế, Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu thanh niên xung phong, Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin, Hội Tù yêu nước hoặc Ban liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày.

b) Cấp giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 16 Nghị định này.

Trường hợp người hy sinh là Thanh niên xung phong, nếu thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Giao thông vận tải để cấp giấy chứng nhận hy sinh, nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền.

4. Bộ trưởng hoặc cấp tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng hoặc cấp tương đương: cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ; có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận hy sinh thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

c) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản sao quyết định cấp bằng, Bằng “Tổ quốc ghi công” kèm hồ sơ, chỉ đạo cơ quan, đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ

thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng; bàn giao hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao quyết định cấp bằng về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao Bằng “Tổ quốc ghi công” về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ thường trú để trao Bằng cho người được ủy quyền thờ cúng.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định này; tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và có văn bản thông báo nêu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ để quản lý và giải quyết chế độ ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Chính phủ thực hiện theo trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này.

Điều 76. Căn cứ lập hồ sơ công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

1. Căn cứ chứng minh người bị thương có ghi nhận quá trình tham gia cách mạng cụ thể như sau:

a) Người tham gia cách mạng sau đó tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước phải có bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ sau: lý lịch cán bộ; lý lịch đảng viên; lý lịch quân nhân; quyết định phục viên, xuất ngũ, thôi việc; hồ sơ bảo hiểm xã hội hoặc các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước.

b) Người tham gia cách mạng sau đó không tiếp tục tham gia công tác tại các cơ quan nhà nước thì phải có bản sao được chứng thực từ một trong các giấy tờ

sau: hồ sơ khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến hoặc một trong các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với người tham gia kháng chiến chống Pháp; chống Mỹ; tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào.

2. Căn cứ chứng minh bị thương trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh:

a) Có bản sao được chứng thực từ một trong những giấy tờ liên quan đến trường hợp bị thương như sau: danh sách quân nhân bị thương do cơ quan, đơn vị quản lý có ghi tên người bị thương hoặc các giấy tờ, tài liệu của cơ quan, đơn vị lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước có ghi nhận người bị thương trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh.

Trường hợp danh sách quân nhân bị thương không có dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị tại thời điểm lập thì cơ quan, đơn vị đang quản lý có trách nhiệm chuyển đến sư đoàn hoặc cấp tương đương trở lên để tập hợp chốt số lượng người và xác nhận danh sách, sổ quản lý và gửi số liệu theo Mẫu số 101 Phụ lục I Nghị định này về Bộ Quốc phòng trước ngày 01 tháng 5 năm 2022 để làm căn cứ thẩm định hồ sơ công nhận thương binh.

b) Trường hợp không còn một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này thì căn cứ vết thương còn mảnh kim khí trong cơ thể.

Điều 77. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành, nghỉ hưu

1. Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định này kèm theo giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định khoản 1 tại Điều 76 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú và tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định này kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương.

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định này thì kèm theo kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế tuyến huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an).

Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi nhập ngũ; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 40 ngày. Lập Biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

c) Trường hợp người bị thương trước khi nhập ngũ thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi nhập ngũ thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú, gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi nhập ngũ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này; gửi biên bản kết quả niêm yết công khai và biên bản Hội đồng đề nghị xác nhận người có công theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú.

4. Cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng tiếp nhận hồ sơ và thực hiện quy trình đề nghị công nhận thương binh; ban hành quyết định cấp giấy chứng

nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này. Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh; cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này, di chuyển hồ sơ người bị thương đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người bị thương thường trú.

5. Bộ Quốc phòng hướng dẫn các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 155 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện tiếp chế độ ưu đãi.

Điều 78. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc quân đội hiện đang tại ngũ

1. Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định này và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ quy định tại Điều 76 Nghị định này gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện hoặc trung đoàn và tương đương).

2. Bộ Quốc phòng hướng dẫn quy trình tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương, ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này. Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh; cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này, di chuyển hồ sơ người bị thương về cơ quan chính trị đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng để quản lý và thực hiện chế độ. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 115 ngày kể từ ngày nhận được bản khai.

Điều 79. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu

1. Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định này kèm theo giấy tờ chứng minh quá trình tham gia cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 75 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú và tùy từng trường hợp kèm theo một trong các giấy tờ sau:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định này kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương.

b) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định này thì kèm theo kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế tuyến huyện hoặc tương đương trở lên (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an). Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 40 ngày. Lập Biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Công an cấp huyện.

c) Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Công an cấp huyện.

3. Cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Công an tiếp nhận hồ sơ và thực hiện quy trình đề nghị công nhận thương binh; ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này. Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng là: cụt hoặc liệt hoàn toàn hai chi trở lên; mù hoàn toàn hai mắt; tâm thần nặng dẫn đến không tự lực được trong sinh hoạt thì được hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh; cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này, di chuyển hồ sơ người bị thương đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người bị thương thường trú.

4. Bộ Công an hướng dẫn các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 115 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện tiếp chế độ ưu đãi.

Điều 80. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc công an hiện đang công tác

1. Người bị thương lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định này và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định này gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (Công an cấp huyện hoặc tương đương).

2. Bộ Công an hướng dẫn quy trình tiếp nhận, hoàn thiện hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương, ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận thương binh hoặc người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này, cấp giấy chứng nhận

theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này, di chuyển hồ sơ người bị thương về Công an cấp tỉnh hoặc tương đương. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 115 ngày kể từ ngày nhận được bản khai.

Điều 81. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an

1. Người bị thương làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 40 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định này; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trường hợp người bị thương trước khi bị thương thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau:

a) Giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra hồ sơ, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Ban Chỉ đạo xác nhận người có công để xét duyệt từng hồ sơ; lập biên bản xét duyệt.

Chỉ đạo cơ quan y tế cấp huyện kiểm tra vết thương thực thể và lập biên bản theo Mẫu số 46 Phụ lục I Nghị định này đối với trường hợp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định này không ghi nhận các vết thương cụ thể hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định này mà có khai thêm các vết thương khác.

b) Cấp giấy chứng nhận bị thương đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công văn đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định.

c) Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc 4 Điều 36 Nghị định này.

Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Giao thông vận tải để cấp giấy chứng nhận bị thương. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận bị thương.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người bị thương thường trú.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định này kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

b) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như

thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định này hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định này, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định này.

6. Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương III

HỒ SƠ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG, THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG

Mục 1

BẢO HIỂM Y TẾ

Điều 82. Nguyên tắc

1. Người thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế của đối tượng có mức hưởng cao nhất.
2. Đối tượng hưởng bảo hiểm y tế được xác định căn cứ vào giấy tờ, hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Trường hợp người có công đồng thời là thân nhân liệt sĩ thì chỉ hưởng chế độ cao nhất của một đối tượng.

Điều 83. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ

1. Quy trình lập danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
2. Hồ sơ, thủ tục, quy trình giải quyết chế độ bảo hiểm y tế thực hiện theo pháp luật về bảo hiểm y tế.

Mục 2

ĐIỀU DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE

Điều 84. Đối tượng và nguyên tắc hưởng

1. Người có công quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 3, khoản 1, khoản 2 Điều 38 và thân nhân liệt sĩ quy định tại khoản 2 Điều 3 Pháp lệnh.

2. Trường hợp người có công đồng thời là thân nhân liệt sĩ thì chỉ hưởng chế độ mức cao nhất của một đối tượng.

Điều 85. Chế độ, hình thức điều dưỡng phục hồi sức khỏe

1. Chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm hoặc hai năm một lần.

2. Hình thức điều dưỡng tập trung tại cơ sở điều dưỡng hoặc điều dưỡng tại nhà.

Điều 86. Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định này trong quý I của năm gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được danh sách của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm tổng hợp danh sách theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổng hợp của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, căn cứ dự toán được giao và danh sách để phê duyệt danh sách người điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà và ban hành quyết định theo Mẫu số 68 Phụ lục I Nghị định này.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình thực hiện chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe đối với các trường hợp đang quản lý thuộc quân đội, công an phù hợp với điều kiện thực tế. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 40 ngày kể từ ngày nhận được danh sách của cơ quan, đơn vị đề nghị.

Điều 87. Tổ chức thực hiện

1. Điều dưỡng tại nhà thực hiện chi trực tiếp cho đối tượng được hưởng.

2. Điều dưỡng tập trung thực hiện như sau:

a) Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thời gian điều dưỡng cụ thể (một đợt từ 05 ngày đến 10

ngày không kể thời gian đi và về); tổ chức thực hiện hoặc phân cấp cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện điều dưỡng tập trung.

b) Đối với trường hợp đối tượng không tiếp tục thực hiện điều dưỡng tập trung vì lý do khách quan thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thanh quyết toán cho cơ sở điều dưỡng tiền ăn, các khoản chi phí theo số ngày thực tế đối tượng điều dưỡng tại cơ sở điều dưỡng, trừ các khoản chi tiền thuốc, quà tặng được thanh quyết toán như đối tượng đi cả đợt, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thu hồi số kinh phí còn lại nộp ngân sách nhà nước. Trường hợp đối tượng đã điều dưỡng dưới 30% thời gian một đợt điều dưỡng thì Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, quyết định hoặc phân cấp phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định đối tượng đi điều dưỡng vào đợt kế tiếp.

c) Căn cứ quy mô điều dưỡng của cơ sở điều dưỡng trực thuộc, số lượng đối tượng điều dưỡng tập trung, mức chi hiện hành, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao nhiệm vụ điều dưỡng tập trung, phân bổ và giao dự toán cho các cơ sở điều dưỡng trực thuộc để thực hiện đối với kinh phí điều dưỡng tập trung tại địa phương.

d) Trường hợp điều dưỡng tập trung tại địa phương nhưng do cơ sở lưu trú ngoài ngành Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hoặc điều dưỡng tập trung tại địa phương khác thì cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện rút dự toán để thanh toán theo hợp đồng cho các cơ sở điều dưỡng hoặc cơ sở lưu trú theo số lượng đối tượng điều dưỡng từng đợt và theo mức chi hiện hành.

3. Trường hợp người có công, thân nhân liệt sĩ có tên trong danh sách điều dưỡng đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quyết định phê duyệt nhưng chưa thực hiện mà đã chết thì vẫn được cấp tiền điều dưỡng theo mức chi điều dưỡng tại gia đình đối với thân nhân.

Mục 3

CẤP PHƯƠNG TIỆN TRỢ GIÚP, DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Điều 88. Đối tượng và nguyên tắc hưởng

1. Người có công quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 38; thân nhân người có công quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 và khoản 1 Điều 31 Pháp lệnh.

2. Trường hợp người có công đồng thời là thân nhân liệt sĩ thì chỉ hưởng chế độ cao nhất của một đối tượng.

Điều 89. Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng

1. Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo chỉ định của cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc bệnh viện cấp tỉnh trở lên cấp (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an), cụ thể như sau:

a) Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, i, k khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh; khoản 1 Điều 38 Pháp lệnh; thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được cấp xe lăn hoặc xe lặc hoặc phương tiện thay thế bằng mức tiền cấp mua xe lăn hoặc xe lặc.

b) Các đối tượng quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh được cấp phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật ghi trong hồ sơ thương binh, bệnh binh, cụ thể như sau:

Tay giả; Máng nhựa tay;

Chân giả; Máng nhựa chân; Một đôi giày hoặc một đôi dép chỉnh hình; Nẹp đùi, nẹp cẳng chân; Nạng; Xe lăn hoặc xe lặc hoặc phương tiện thay thế bằng mức tiền cấp mua xe lăn hoặc xe lặc. Trường hợp cấp xe lăn hoặc xe lặc đồng thời cấp chân giả thì thời hạn sử dụng của mỗi phương tiện là 06 năm;

Áo chỉnh hình;

Máy trợ thính;

Mắt giả (tiền lắp mắt giả thanh toán theo chứng từ của bệnh viện cấp tỉnh trở lên); kính râm, gậy dò đường;

Răng giả theo số răng bị mất ghi tại hồ sơ thương binh;

Hàm giả đối với thương binh hỏng hàm do thương tật ghi tại hồ sơ thương binh;

Các đồ dùng phục vụ sinh hoạt đối với thương binh, bệnh binh bị liệt nửa người hoặc liệt hoàn toàn hoặc bị tâm thần thể kích động hoặc thương binh, bệnh binh vừa bị thể tâm thần kích động đồng thời bị liệt nửa người hoặc liệt hoàn toàn.

c) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 31 Pháp lệnh được cấp: xe lăn; kính râm, gậy dò đường.

2. Việc cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng (bao gồm cả tiền mua vật phẩm phụ, bảo trì phương tiện) cho cả niên hạn sử dụng được thực hiện cùng một lần.

Trường hợp người có tên trong danh sách các trường hợp được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt nhưng chưa thực hiện mà chết thì vẫn chi trả tiền cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với thân nhân.

3. Hỗ trợ tiền đi lại, tiền ăn khi đi làm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

Điều 90. Hồ sơ, thủ tục, quy trình lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng

1. Cá nhân có đơn đề nghị theo Mẫu số 21 Phụ lục I Nghị định này kèm giấy khám và chỉ định việc sử dụng phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng do cơ sở chỉnh hình và phục hồi chức năng thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc bệnh viện cấp tỉnh trở lên cấp (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) theo Mẫu số 40 Phụ lục I Nghị định này gửi một trong các cơ quan sau:

a) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đối với các trường hợp đang sống tại gia đình.

b) Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng đối với các trường hợp đang được nuôi dưỡng tập trung.

c) Cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý đối với các trường hợp đang tại ngũ, công tác trong quân đội, công an.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý có trách nhiệm:

a) Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, lập danh sách người được cấp sổ theo dõi phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 87 Phụ lục I Nghị định này kèm các giấy tờ liên quan gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Sổ theo dõi, có trách nhiệm giao sổ và chi trả cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

c) Lập, cập nhật Sổ quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định này.

d) Hằng năm, căn cứ Sổ quản lý để lập danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phê duyệt.

đ) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đã phê duyệt, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định này và lập Sổ theo dõi của từng đối tượng theo Mẫu số 88 Phụ lục I Nghị định này chuyển về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Lập, cập nhật Sổ quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định này.

c) Hằng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

4. Các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý:

a) Căn cứ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời gian 02 ngày làm việc ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định này và lập, giao Sổ theo dõi và chi trả cho từng đối tượng.

b) Lập Sổ quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định này.

c) Hằng năm, căn cứ Sổ quản lý, lập danh sách và thực hiện chi trả cho người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

d) Gửi danh sách các trường hợp được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng hằng năm về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn quy trình thực hiện chế độ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với các trường hợp đang quản lý thuộc quân đội, công an. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

Mục 4

ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH, TẠO VIỆC LÀM

Điều 91. Đối tượng hưởng

1. Người có công quy định tại các điểm đ, e khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 38 Pháp lệnh.

2. Con của người có công quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh; thân nhân liệt sĩ.

Điều 92. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm

1. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chế độ ưu tiên trong tạo việc làm thực hiện theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức; viên chức; việc làm; người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo quy chế của từng cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị.

Điều 93. Hồ sơ, thủ tục, quy trình giải quyết chế độ

1. Cá nhân gửi bản sao được chứng thực từ các giấy tờ sau đến nơi đăng ký tuyển sinh, tuyển dụng:

a) Quyết định hưởng trợ cấp ưu đãi (đối với người có công).

b) Giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ hoặc giấy xác nhận thân nhân người có công của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 45 Phụ lục I Nghị định này (đối với thân nhân liệt sĩ hoặc thân nhân người có công).

2. Trình tự, thủ tục xem xét thực hiện chế độ ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết chế độ ưu tiên trong tạo việc làm thực hiện theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức; viên chức; việc làm; người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo quy chế của từng cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị.

Mục 5**HỖ TRỢ ĐỂ THEO HỌC ĐẾN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN****Điều 94. Đối tượng hưởng**

1. Đối tượng hưởng theo quy định tại Pháp lệnh như sau:

a) Người có công quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 38 Pháp lệnh.

b) Con của người có công quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh; thân nhân liệt sĩ.

2. Người học thuộc diện hưởng chế độ ưu đãi được quy định như sau:

a) Con người có công đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (đối với người học đang theo học Chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông), phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật (sau đây gọi là cơ sở giáo dục phổ thông).

b) Người có công và con của họ đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có khóa học từ 01 năm trở lên hoặc cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học).

Điều 95. Chế độ hỗ trợ

1. Hỗ trợ học phí theo quy định của Luật Giáo dục.
2. Trợ cấp mỗi năm học một lần.
3. Trợ cấp hằng tháng.

Điều 96. Nguyên tắc

1. Người học thuộc nhiều diện được hưởng chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học thì chỉ hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất.

2. Người học cùng một lúc học ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học hoặc nhiều khoa, nhiều ngành thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi mức cao nhất tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học.

3. Thời gian hưởng chế độ ưu đãi là thời gian của khung đào tạo theo quy định tại quy chế đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục phổ thông, kể cả thời gian ngừng học do ốm đau, tai nạn mà chưa có quyết định thôi học.

4. Người học chưa hưởng chế độ ưu đãi đủ thời gian theo quy định mà chuyển cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học thì được giải quyết tiếp chế độ ưu đãi tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học mới sau khi trừ đi thời gian đã được hưởng chế độ ưu đãi.

5. Chế độ ưu đãi chỉ được thực hiện đối với người học đã được tiếp nhận hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi trong thời gian theo học của cấp học, khóa học.

6. Các trường hợp không áp dụng:

a) Không áp dụng chế độ ưu đãi đối với người học đã hưởng chế độ ưu đãi đủ thời gian theo quy định tại khoản 3 Điều này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học cùng trình độ đào tạo.

b) Không áp dụng trợ cấp hàng tháng đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc chi phí sinh hoạt khi đi học.

7. Thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng được cấp đủ 12 tháng cho một năm học.

8. Trường hợp người có công đồng thời là thân nhân liệt sĩ thì chỉ hưởng chế độ cao nhất của một đối tượng.

Điều 97. Hồ sơ, thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi

1. Trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định này kèm giấy xác nhận theo Mẫu số 41 Phụ lục I Nghị định này gửi đến cơ quan, đơn vị quản lý người có công vào đầu năm học đầu tiên của giáo dục phổ thông hoặc đầu khóa học của giáo dục nghề nghiệp, đại học.

b) Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, có trách nhiệm đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ xác nhận và gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người học thường trú kèm theo bản sao hồ sơ người có công.

c) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn khoản này. Thời gian xem xét, giải quyết không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Cá nhân gửi đơn đề nghị theo Mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định này kèm giấy xác nhận theo Mẫu số 41 Phụ lục I Nghị định này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ người có công vào đầu năm học đầu tiên của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông hoặc đầu khóa học của giáo dục nghề nghiệp, đại học.

Trường hợp người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thì cơ quan này chịu trách nhiệm xác nhận trong

thời gian 03 ngày làm việc và gửi về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người học thường trú.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lập danh sách kèm giấy tờ theo quy định gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ người có công, ban hành quyết định trợ cấp ưu đãi trong giáo dục đào tạo theo Mẫu số 70 Phụ lục I Nghị định này đối với các trường hợp đủ điều kiện và lưu ghép cùng hồ sơ người có công.

Điều 98. Thực hiện chi trả

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học theo phương thức trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của người học.

2. Thời gian chi trả:

a) Trợ cấp ưu đãi hằng năm thực hiện chi trả vào đầu năm học hoặc đầu khóa học, cụ thể: chi trả vào tháng 10, tháng 11 đối với người học quy định tại điểm a khoản 2 Điều 94 Nghị định này; chi trả vào tháng 11, tháng 12 đối với người học quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định này.

b) Trợ cấp ưu đãi hằng tháng thực hiện chi trả 02 lần trong năm, cụ thể: lần 1 chi trả vào tháng 10, tháng 11 đối với người học quy định tại điểm a khoản 2 Điều 94 Nghị định này hoặc tháng 11, tháng 12 đối với người học quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định này; lần 2 chi trả vào tháng 3, tháng 4.

c) Trường hợp người học chưa hưởng chế độ ưu đãi theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Trường hợp người học bị kỷ luật buộc thôi học hoặc tự ý bỏ học thì cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học nơi đang học trong

thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định buộc thôi học, có trách nhiệm gửi thông báo đến cơ quan thực hiện chi trả để dừng thực hiện chế độ ưu đãi.

Khi người học được nhập học lại thì cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học nơi đang học trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định nhập học lại, có trách nhiệm gửi thông báo đến cơ quan thực hiện chi trả để tiếp tục thực hiện chế độ ưu đãi.

4. Trường hợp người học không được thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 54 và khoản 1, khoản 2 Điều 55 Pháp lệnh thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo đến cơ sở giáo dục phổ thông hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học nơi người học đang học.

Mục 6

HỖ TRỢ CẢI THIỆN NHÀ Ở

Điều 99. Đối tượng, hình thức và nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ

Đối tượng được hỗ trợ cải thiện nhà ở là các đối tượng được quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, h, i, k, l, m tại khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh và thân nhân liệt sĩ.

2. Các hình thức hỗ trợ nhà ở

a) Tặng nhà: Nhà nước và xã hội tặng nhà tình nghĩa đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

b) Hỗ trợ khi thuê nhà ở xã hội, nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Điều 100 Nghị định này.

c) Hỗ trợ khi mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất) theo quy định của pháp luật về nhà ở.

d) Hỗ trợ giải quyết cho mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không phải do Nhà nước đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

đ) Hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi của Nhà nước để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

e) Hỗ trợ kinh phí để cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng mới đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng theo quy định tại Điều 102 Nghị định này.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

Việc hỗ trợ cải thiện nhà ở theo các nguyên tắc sau:

a) Căn cứ vào công lao, hoàn cảnh của từng người hoặc khi có khó khăn về nhà ở và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước.

b) Kết hợp, lồng ghép với các chương trình đầu tư, hỗ trợ khác của Trung ương, địa phương và khuyến khích cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tham gia đóng góp.

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, phân bổ công bằng và hợp lý các nguồn lực hỗ trợ.

d) Phù hợp với quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan.

Điều 100. Hỗ trợ khi thuê nhà ở xã hội, nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

1. Điều kiện, nguyên tắc hỗ trợ miễn, giảm tiền thuê nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.

2. Đối tượng được miễn tiền thuê nhà ở

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng.

b) Các đối tượng thuộc diện được giảm tiền thuê nhà ở quy định tại khoản 3 Điều này hiện đang sống cô đơn, không nơi nương tựa (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở thuê).

3. Đối tượng và mức giảm tiền thuê nhà ở

a) Giảm 90% tiền thuê nhà ở đối với các đối tượng: Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% đến 80%.

b) Giảm 80% tiền thuê nhà ở đối với các đối tượng: Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%.

c) Giảm 70% tiền thuê nhà ở đối với các đối tượng:

- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% đến 40%.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945, người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến.

- Thân nhân liệt sĩ.

d) Giảm 65% tiền thuê nhà ở đối với các đối tượng sau:

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế.

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến.

Điều 101. Hồ sơ, trình tự thủ tục giải quyết

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 99 và Điều 100 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 99 Nghị định này thực hiện theo quy định tại Điều 102 Nghị định này.

Điều 102. Hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng

1. Điều kiện hỗ trợ

Nhà ở mà hộ gia đình hiện đang ở và có hộ khẩu thường trú tại nhà ở là nhà tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng (kể cả các hộ đã được hỗ trợ theo các chính sách khác trước đây, trừ những hộ gia đình đã được hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở) với các mức độ như sau:

- a) Nhà ở phải phá dỡ để xây mới nhà ở.
- b) Nhà ở phải sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở.

2. Mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở và tỷ lệ phân bổ vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỷ lệ đối ứng vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Yêu cầu về chất lượng nhà ở

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng nghiên cứu, thiết kế tối thiểu 03 mẫu nhà ở điển hình, kèm theo dự toán kinh phí đầu tư xây dựng, dự trữ vật liệu chủ yếu, phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương để phổ biến, giới thiệu cho các hộ gia đình tham khảo, nghiên cứu áp dụng xây dựng nhà ở phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng hộ.

b) Đối với trường hợp nhà ở phải phá dỡ để xây dựng lại thì sau khi được hỗ trợ, nhà ở mới được xây dựng phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30 m²; trường hợp hộ độc thân thì diện tích xây dựng nhà ở nhỏ hơn nhưng không thấp hơn 24 m². Nhà ở xây dựng mới phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng), độ bền tối thiểu 20 năm.

c) Đối với trường hợp nhà ở phải sửa chữa khung, tường và thay mới mái nhà ở thì sau khi sửa chữa phải bảo đảm tiêu chuẩn “2 cứng” (khung - tường cứng, mái cứng), có tuổi thọ từ 10 năm trở lên, nhưng không yêu cầu phải đúng tiêu chuẩn về diện tích sử dụng quy định tại điểm b khoản này.

4. Nguồn vốn thực hiện

- a) Ngân sách nhà nước, gồm: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.
- b) Vốn huy động từ cộng đồng, dòng họ và đóng góp của hộ gia đình được hỗ trợ.

5. Phương thức thực hiện

a) Việc lập, phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở (sau đây gọi là Đề án) do Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối chiếu, lập danh sách các hộ được hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và phê duyệt danh sách số hộ thuộc diện được hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở lập và phê duyệt Đề án trên địa bàn tỉnh theo trình tự quy định tại khoản 6 Điều này; việc tổng hợp, kiểm tra và phê duyệt Đề án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Việc cấp vốn

Căn cứ số vốn được phân bổ từ ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Căn cứ số vốn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phân bổ vốn hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

c) Sau khi nhận được tạm ứng kinh phí hỗ trợ nhà ở theo quy định, các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở. Trường hợp hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, khuyết tật...) không có khả năng tự xây dựng nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, vận động việc thực hiện xây dựng nhà ở đảm bảo yêu cầu về diện tích, chất lượng nhà ở theo quy định của Nghị định này. Khi hoàn thành xây dựng phần nền móng và khung - tường nhà ở thì phải lập Biên bản xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành theo Mẫu

số 05 Phụ lục IX Nghị định này; khi hoàn thiện toàn bộ nhà ở thì phải lập Biên bản xác nhận hoàn thành xây dựng nhà ở đưa vào sử dụng theo Mẫu số 06 Phụ lục IX Nghị định này.

6. Trình tự lập và phê duyệt Đề án

a) Các đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ nhà ở làm đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục IX Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Ban chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ của xã, gồm đại diện chính quyền cấp xã, đại diện Mặt trận tổ quốc cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh cấp xã để tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở.

Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo Mẫu số 02 Phụ lục IX Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp và phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục IX Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, đối chiếu, lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án.

Trong Đề án phân định rõ số lượng người được hỗ trợ, mức vốn hỗ trợ, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và dự toán kinh phí các nguồn vốn thực hiện trong từng năm. Đối tượng hỗ trợ được theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Hộ gia đình người có công mà nhà ở có nguy cơ sập đổ, không an toàn khi sử dụng.

- Hộ gia đình mà người có công cao tuổi.

- Hộ gia đình người có công là dân tộc thiểu số.

- Hộ gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn.

- Hộ gia đình người có công thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo theo Mẫu số 04 Phụ lục IX Nghị định này gửi Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kèm theo Đề án. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bố trí vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

7. Chi phí quản lý

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng ngân sách địa phương để bố trí kinh phí quản lý triển khai thực hiện chính sách với mức tối đa không quá 0,5% tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện chính sách theo quy định.

b) Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí hằng năm để ngân sách trung ương cấp bổ sung vào kinh phí hoạt động thường xuyên của Bộ Xây dựng để thực hiện công tác tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng kết thực hiện việc hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(Xem tiếp Công báo số 81 + 82)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng